PHILIPS

Lighting



# Greenspace Flex

## RS378B P6 940 PSU-E NB M55

Greenspace Flex, 6 W, 940 trắng trung tính, Bảo vệ ngón tay

GreenSpace Flex là dòng sản phẩm hiệu suất cao dành riêng cho phân khúc Nhà hàng-Khách sạn ở các quốc gia GC/GM. Với ý tưởng thiết kế dạng mô-đun, động cơ nhẹ và các loại viền khác nhau, sản phẩm này có thể kết hợp với nhiều thiết bị khác để đáp ứng yêu cầu đa dạng của khách hàng.

### Dữ liệu sản phẩm

| Thông tin chung | |
|---|---|
| **Số lượng bộ điều khiển** | 1 thiết bị |
| **Bao gồm bộ điều khiển** | Có |
| **Loại nguồn sáng** | LED |
| **Dấu CE** | - |
| **Thời hạn bảo hành** | 3 năm |
| **Ký hiệu tính dễ cháy** | - |
| **Dấu ENEC** | - |
| **Thử nghiệm sợi dây nóng đỏ** | Nhiệt độ 600°C, thời lượng 30 giây |
| **Tuân thủ tiêu chuẩn RoHS châu Âu** | Có |

| Thông tin kỹ thuật về đèn | |
|---|---|
| **Quang thông** | 492 lm |
| **Nhiệt độ màu tương ứng (Nom)** | 4000 K |
| **Quang hiệu (định mức) (Danh định)** | 82 lm/W |
| **Chỉ số hoàn màu (CRI)** | >90 |
| **Góc chiếu của nguồn sáng** | - ° |
| **Màu sắc nguồn sáng** | 940 trắng trung tính |
| **Loại quang** | - |
| **Kiểu chụp quang học** | - |

| Vận hành và điện | |
|---|---|
| **Điện áp đầu vào** | 220 đến 240 V |
| **Tần số dòng** | 50 or 60 Hz |
| **Mức tiêu thụ điện CLO trung bình** | 470 W |
| **Mức tiêu thụ điện** | 6 W |
| **Hệ số công suất (Tỷ lệ)** | 0.9 |
| **Kết nối** | Mối nối bên ngoài |
| **Cáp** | - |
| **Số lượng sản phẩm trên MCB 16 A loại B** | - |

| Nhiệt độ | |
|---|---|
| **Dãy nhiệt độ màu ánh sáng** | -20 đến +45°C |

| Điều khiển và điều chỉnh độ sáng | |
|---|---|
| **Có thể điều chỉnh độ sáng** | Không |
| **Trình điều khiển/bộ nguồn/biến thế** | Bộ biến áp điện tử |
| **Giao diện điều khiển** | - |

# Greenspace Flex

| | |
|---|---|
| **Công suất chiếu sáng liên tục** | Không |

### Cơ khí và vỏ đèn

| | |
|---|---|
| **Vật liệu vỏ đèn** | Hợp kim nhôm |
| **Vật liệu đèn phản chiếu** | - |
| **Vật liệu chóa quang học** | Polymethyl methacrylate |
| **Vật liệu chụp quang học** | - |
| **Vật liệu gắn cố định** | Nhôm |
| **Màu vỏ đèn** | Ghi sẫm |
| **Lớp hoàn thiện chụp quang học** | - |
| **Chiều cao tổng thể** | 49 mm |
| **Đường kính tổng thể** | 55 mm |

### Phê duyệt và ứng dụng

| | |
|---|---|
| **Mã bảo vệ chống xâm nhập** | IP20 [Bảo vệ ngón tay] |
| **Mã bảo vệ khỏi tác động cơ học** | IK04 [0.5 J tiêu chuẩn nâng cao] |
| **Cấp độ bảo vệ IEC** | Cấp an toàn II |

### Hiệu suất ban đầu (Tuân thủ IEC)

| | |
|---|---|
| **Dung sai quang thông** | +/-10% |
| **Màu sắc ban đầu** | SDCM<3 |
| **Dung sai mức tiêu thụ điện** | +/-10% |

### Hiệu suất theo thời gian (Tuân thủ IEC)

| | |
|---|---|
| **Tuổi thọ hữu ích trung bình L80B50** | 50.000 h |

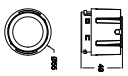
### Điều kiện ứng dụng

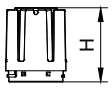
| | |
|---|---|
| **Độ mờ tối đa** | Không áp dụng |
| **Phù hợp với bật/tắt ngẫu nhiên** | Không |

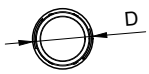
### Dữ liệu sản phẩm

| | |
|---|---|
| **Tên sản phẩm khác** | RS378B P6 940 PSU-E NB M55 |
| **Tên sản phẩm đầy đủ** | RS378B P6 940 PSU-E NB M55 |
| **Mã sản phẩm đầy đủ** | 911401720912 |
| **Mã đơn hàng** | 911401720912 |
| **Số vật liệu (12NC)** | 911401720912 |
| **Phần tử - Số lượng trên một bộ** | 1 |
| **Phần tử - Số bộ trên một hộp ngoài** | 48 |

## Bản vẽ kích thước






| Modular Type | D, mm | H, mm |
|---|---|---|
| RS378B P6/P11 M55 | 55 | 49 |
| RS378B P15 M55 | 55 | 49 |
| RS378B P24 M70 | 70 | 90 |
| RS378B P33 M87 | 87 | 107 |
| RS378B P42 M102 | 102 | 116 |

© 2023 Signify Holding Mọi quyền được bảo lưu. Signify không đưa ra bất kỳ tuyên bố hay bảo đảm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin nêu trong này và sẽ không chịu trách nhiệm pháp lý đối với bất kỳ hành động nào dựa vào những thông tin đó. Thông tin được trình bày trong tài liệu này không phải là sự chào mời bán hàng và không cấu thành một phần của bất kỳ báo giá hay hợp đồng nào, trừ khi được Signify đồng ý. Philips và Biểu tượng tấm khiên Philips là các thương hiệu đã đăng ký của Koninklijke Philips N.V.